



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

**(Kèm theo quyết định số: 3187/QĐ-VACI ngày 18 tháng 11 năm 2022
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)**

Tên Phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm Địa chất - Vật liệu Xây dựng LAS XD-421**

Laboratory: *LAS XD-421 Construction Materials and Geology Laboratory*

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐÔNG NAM**

Organization: *DONG NAM CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTING CO., LTD*

Lĩnh vực: **Vật liệu xây dựng**

Field of testing: *Civil Engineering*

Người phụ trách/ Representative: **Phạm Võ Tòng**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

STT <i>No.</i>	Họ và tên <i>Full name</i>	Phạm vi được ký <i>Scope of permission to sign</i>
1	Phạm Võ Tòng	Các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Nguyễn Thị Huệ	Các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3	Phạm Nguyễn Nhật Trường	Các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 026**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **17/ 11/ 2027**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters: **Khu phố Đồng Tâm, Thị trấn Lạc Dương, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam** / *Dong Tam Quarter, Lac Duong Town, Lac Duong District, Lam Dong Province, Vietnam.*

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: : **Số 9D Lê Hồng Phong, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam** / *No.9D Le Hong Phong, Ward 4, Da Lat City,, Lam Dong Province, Vietnam.*

Số điện thoại/Phone: **0918 185 805**

Fax:

E-Mail: tvdongnam@gmail.com

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil Engineering

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Bê tông nhựa <i>Asphalt Concrete</i>	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall <i>Determination of Marshall Stability and plastic Flow</i>	-	TCVN 8860-1:2011
2.		Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm <i>Determination of bitumen content using extraction Centrifuge</i>	-	TCVN 8860-2:2011
3.		Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>	-	TCVN 8860-3:2011
4.		Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời <i>Determination of Maximum Specific Gravity and Density of loose Bituminous Paving Mixtures</i>	-	TCVN 8860-4:2011
5.		Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén <i>Determination of Bulk Specific Gravity and Unit Weight of Compacted Bituminous Mixtures</i>	-	TCVN 8860-5:2011
6.		Xác định hệ số độ chặt lu lèn <i>Determination of Compaction Coefficient</i>	-	TCVN 8860-8:2011
7.		Xác định độ rỗng dư <i>Determination of Air Voids</i>	-	TCVN 8860-9:2011

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Bê tông nhựa <i>Asphalt Concrete</i>	Xác định độ rỗng cốt liệu <i>Determination of Voids in Mineral Aggregate</i>	-	TCVN 8860-10:2011
9.		Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa <i>Determination of Voids filled with asphalt</i>	-	TCVN 8860-11:2011
10.		Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa <i>Determination of Remaining Stability</i>	-	TCVN 8860-12:2011
11.	Cốt liệu cho bê tông và vữa <i>Aggregates for concrete and mortar</i>	Xác định thành phần hạt <i>Determination of partical size distribution</i>	-	TCVN 7572-2:2006 TCVN 8859:2011
12.		Xác định độ ẩm <i>Determination of Humidity</i>	-	TCVN 7572-7:2006
13.		Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng <i>Determination of bulk density and voids</i>	-	TCVN 7572-6:2006
14.	Đất xây dựng <i>Soils</i>	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm <i>Laboratory methods for determination of compaction characteristics</i>	-	TCVN 4201:2012
15.	Bê tông nặng <i>Heavy weight concrete</i>	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/ <i>Up to</i> 2000kN	TCVN 3118:1993

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / Vietnam Standards.